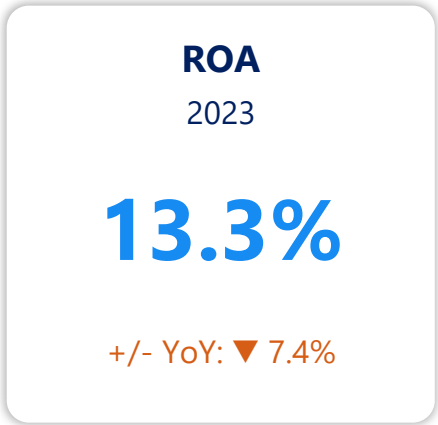
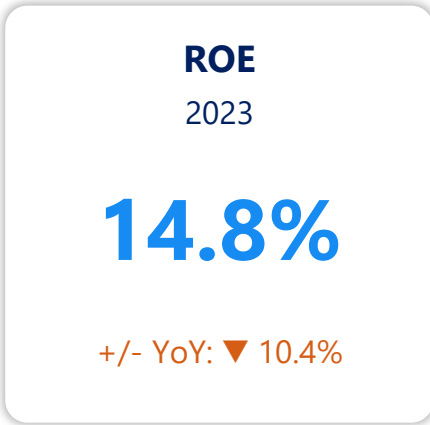
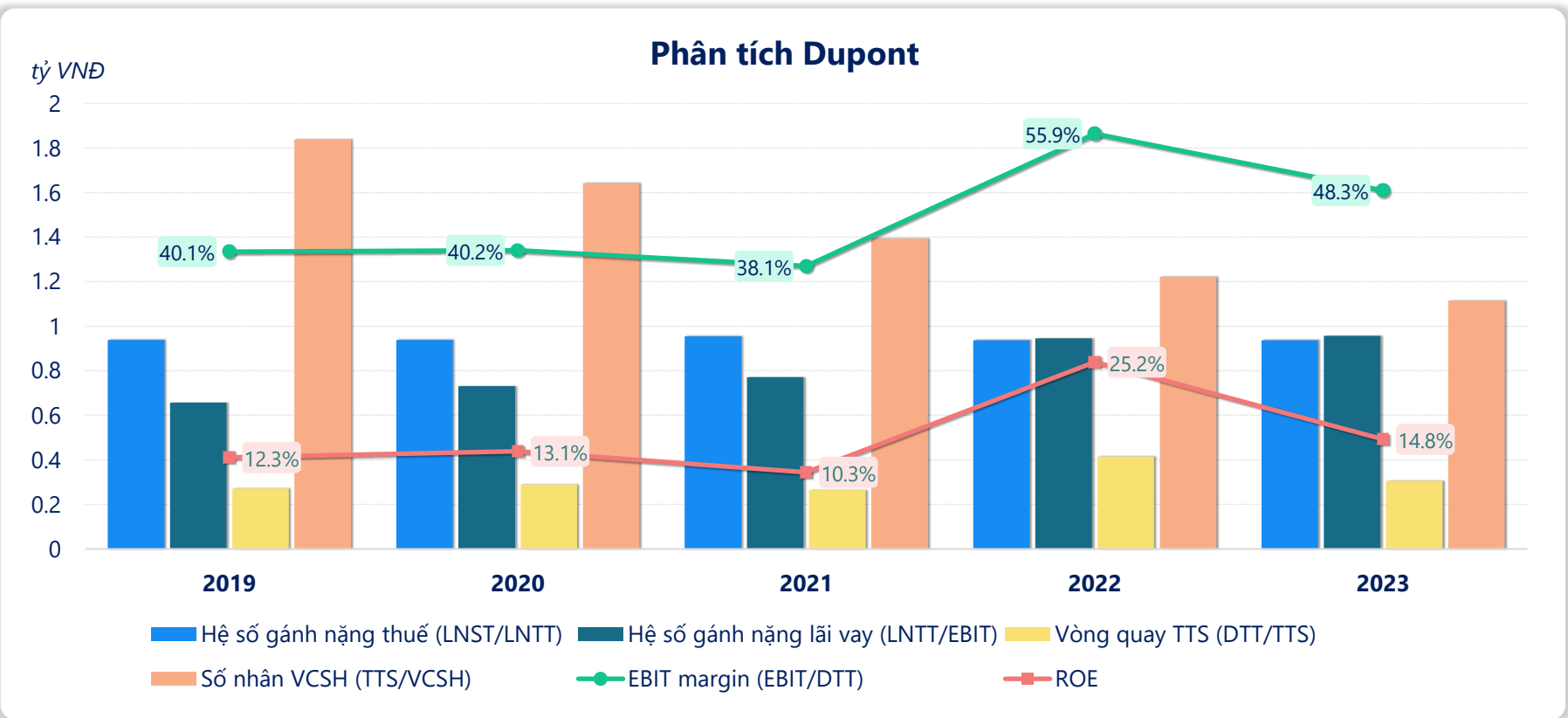
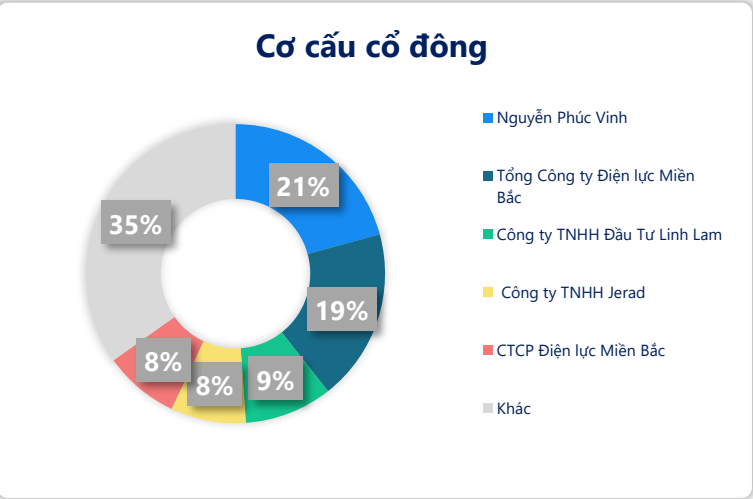
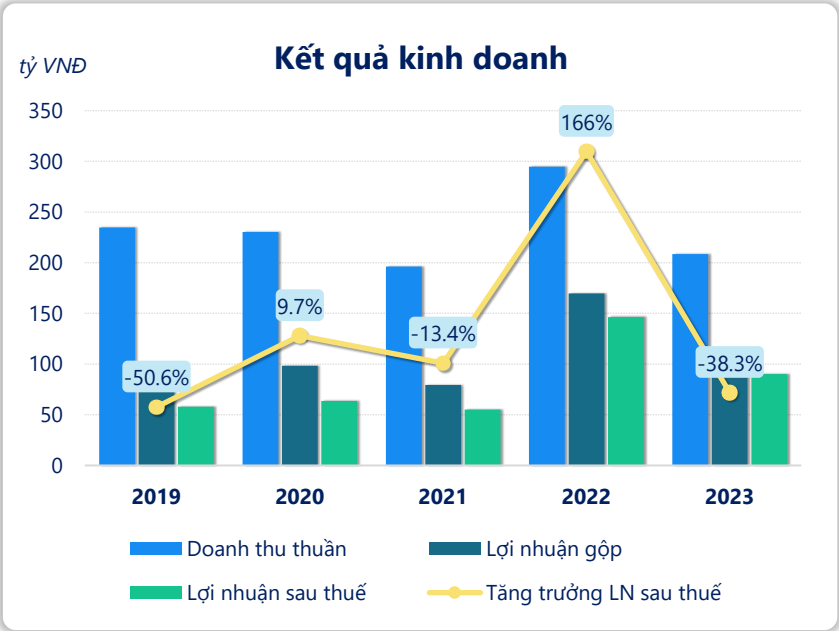


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,326 - 29,010
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,351
Số lượng CPLH (CP)		45,044,953
KLGD BQ 20 phiên (CP)		75
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.18
EPS		2,003
P/E		15.0

	YTD	1T	3T	6T
SBM	9.9%	5.2%	8.8%	8.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

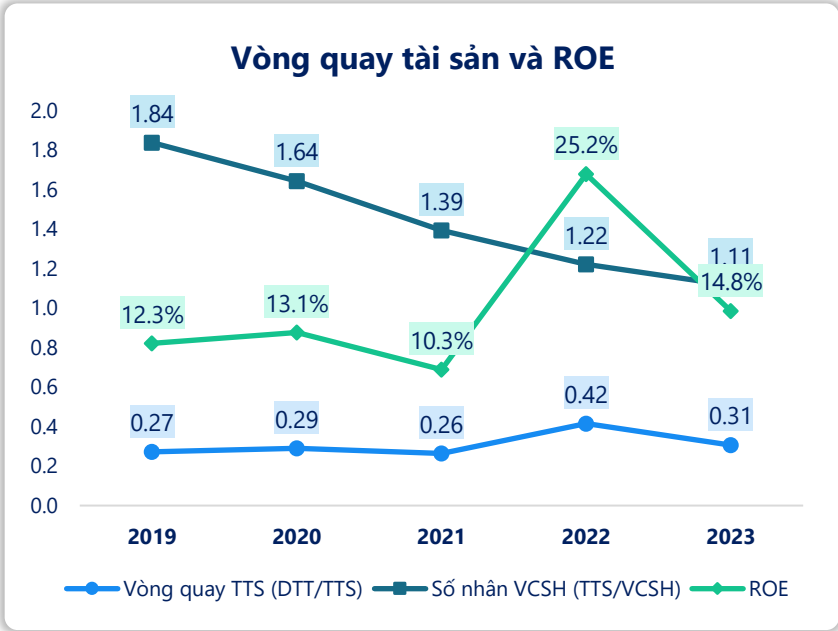




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **48.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

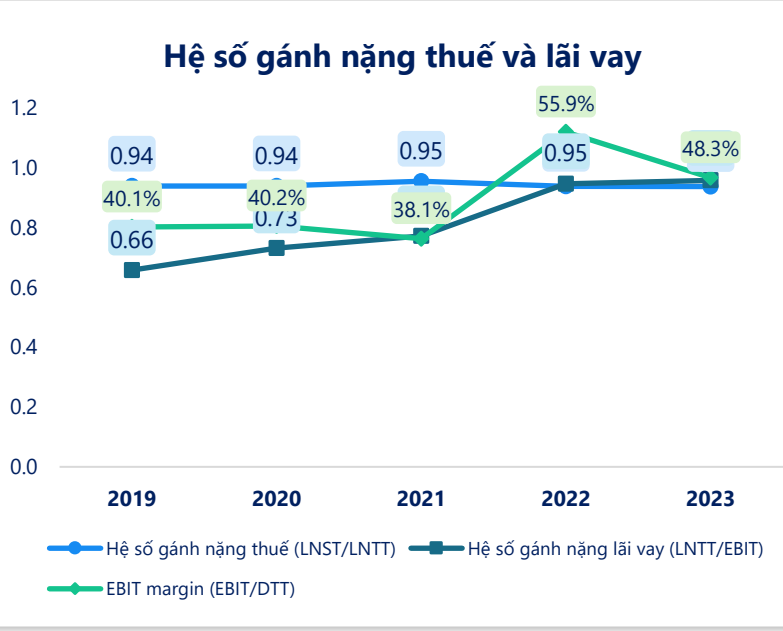
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **SBM** ghi nhận doanh thu thuần **208.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **90.22** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.3%** và **giảm 38.3%** so với năm trước.

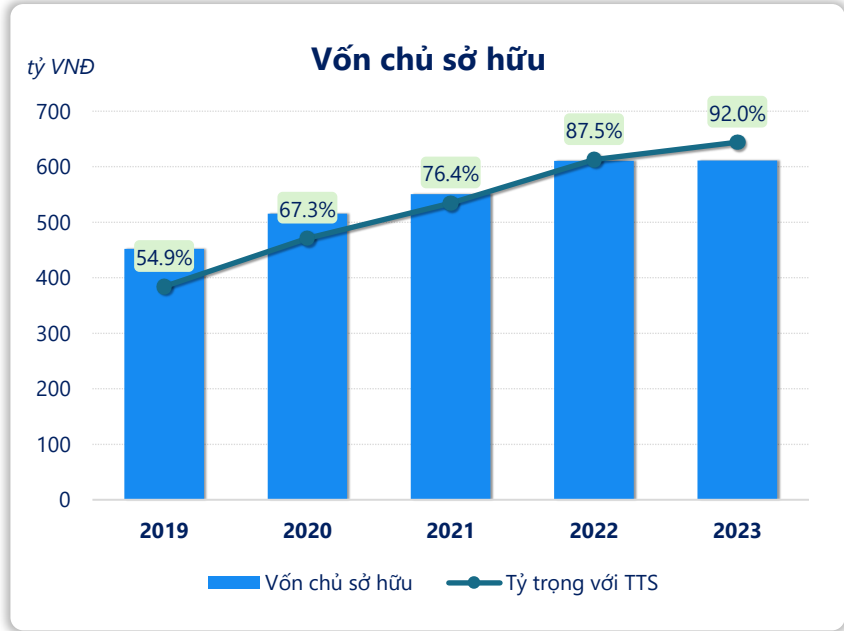
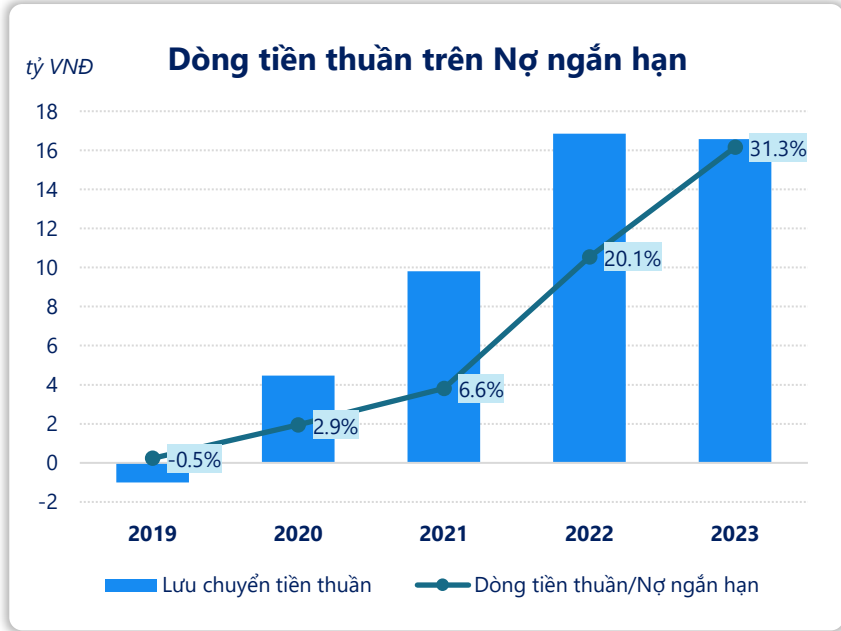
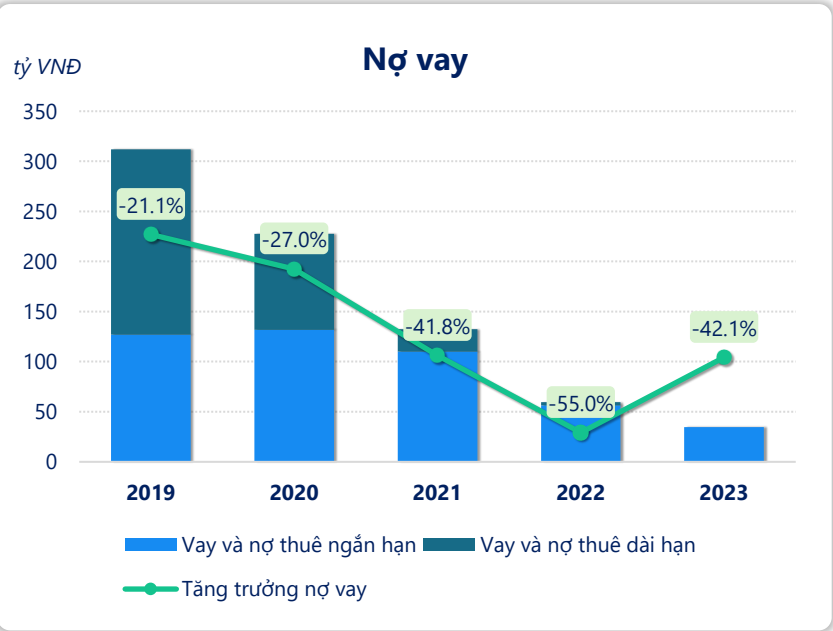
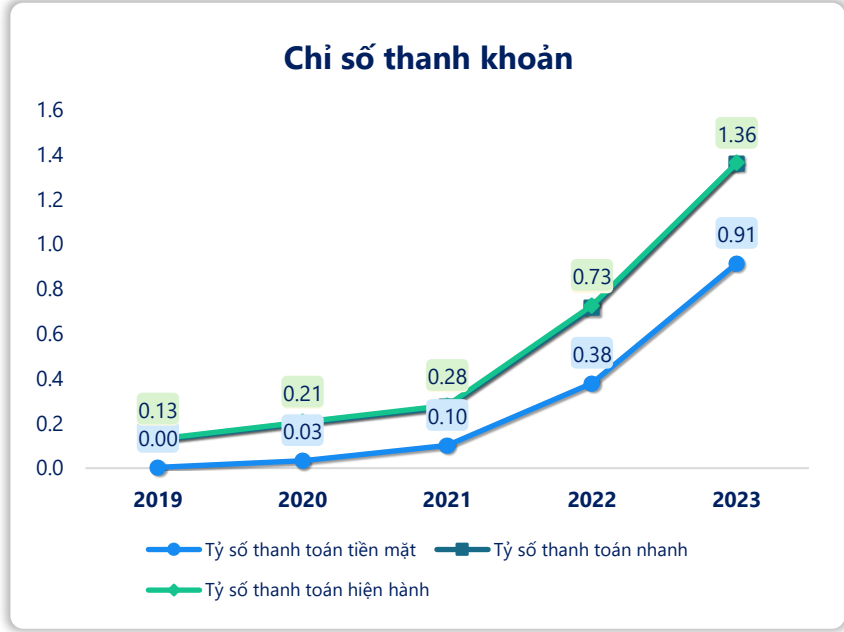
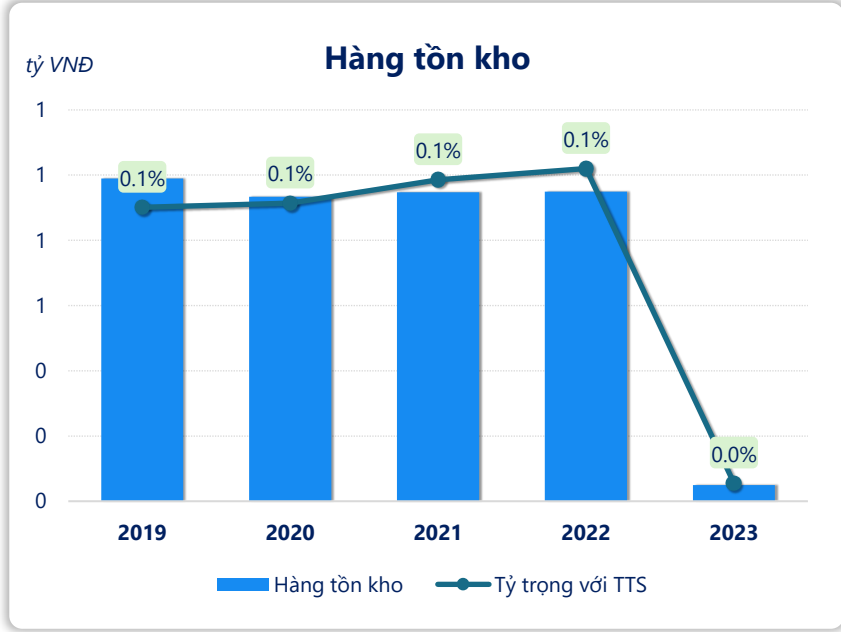
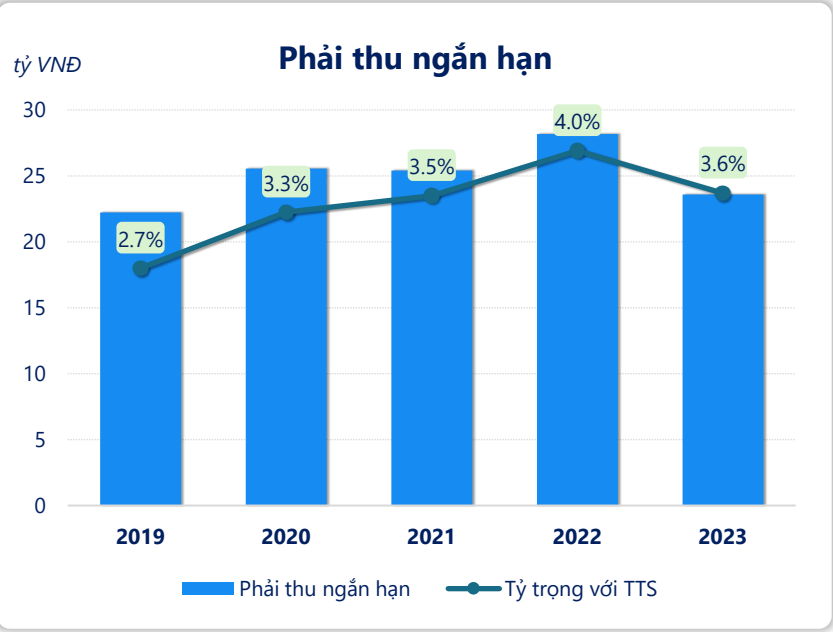
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	664	698	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	72.1	61.0	18.2%
Tiền và tương đương tiền	48.4	31.8	52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.6	28.2	-16.2%
Hàng tồn kho	0.05	0.95	-94.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.06	-30.8%
Tài sản dài hạn	592	637	-7.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	580	622	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.31	7.31	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.07	7.09	-42.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.9	87.1	-39.2%
Nợ ngắn hạn	52.9	83.9	-36.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.5	56.5	-38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.43	3.27	-25.6%
Nợ dài hạn	0	3.14	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.14	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	611	611	0.0%
Vốn chủ sở hữu	611	611	0.0%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	235	230	196	295	208
Giá vốn hàng bán	136	132	117	125	103
Lợi nhuận gộp	98.7	98.4	79.3	170	105
Doanh thu HĐTC	0.71	1.27	0.46	0.72	1.32
Chi phí TC	32.8	26.1	17.1	9.08	4.32
Chi phí lãi vay	32.2	24.9	17.1	8.88	4.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.44	4.86	4.94	5.78	5.65
LN thuần từ HĐKD	60.2	68.6	57.7	156	96.3
Lợi nhuận khác	1.60	-0.89	0.00	0.27	0.00
LN trước thuế	61.8	67.7	57.7	156	96.3
Lợi nhuận sau thuế	57.9	63.6	55.1	146	90.2
LNST của CĐ cty mẹ	57.9	63.6	55.1	146	90.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	130	113	199	132
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.71	-6.64	-6.85	-5.10	1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-136	-119	-95.8	-177	-116
Tiền đầu kỳ	1.69	0.69	5.16	15.0	31.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.00	4.47	9.81	16.9	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.69	5.16	15.0	31.8	48.4